

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn

Mã BVQHNS: 1125681

Mã cấp NS: 3

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/BVDT

BẢNG ĐỔI CHIỀU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 1 đến tháng 6 Năm 2025

Mã người NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	072	00000	0	2.749.415.000	3.278.174.000	3.278.174.000	3.278.174.000	1.807.408.380	1.807.408.380	0	0	0	1.470.765.620
13	072	00000	0	9.001.027.000	9.001.027.000	9.001.027.000	9.001.027.000	5.475.139.912	5.475.139.912	0	0	0	3.525.887.088
18	072	00000	0	559.941.000	528.217.000	528.217.000	528.217.000	0	0	0	0	0	528.217.000
Cộng:			0	12.310.383.000	12.807.418.000	12.807.418.000	12.807.418.000	7.282.548.292	7.282.548.292	0	0	0	5.524.869.708

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 18 tháng 6 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Mai Loan

Người ký: Thủ Tài Nguyễn Thị Mai Loan
Ngày ký: 18/06/2025 09:13:01
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng (tên phòng và số phòng) - Bộ Tài chính và Ngân sách

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 17 tháng 6 năm 2025

Kế toán

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Dương Thị Bình Nguyễn
Ngày ký: 17/06/2025 11:21:15
Chức danh: Trưởng kho bạc và Chi đơn vị

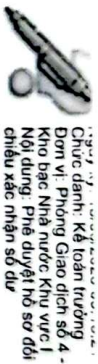
Người ký: Thủ Tài Nguyễn Thị Mai Loan
Ngày ký: 17/06/2025 11:24:08
Chức danh: Trưởng kho bạc và Chi đơn vị

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn

Mã DVQHNS: 1125681

Mã cấp NS: 3



Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 4 -
Kho bạc Nhà nước Khu vực I
Nơi dùng: Phê duyệt hồ sơ đấu
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/BVDT

BẢNG ĐỔI CHIỀU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 1 đến tháng 6 Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	12	072	6001	00000	0	0	1.049.369.383	1.049.369.383	1.049.369.383	1.049.369.383
Phụ cấp chức vụ	12	072	6101	00000	0	0	21.420.000	21.420.000	21.420.000	21.420.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	072	6112	00000	0	0	367.598.265	367.598.265	367.598.265	367.598.265
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12	072	6113	00000	0	0	2.125.000	2.125.000	2.125.000	2.125.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	12	072	6115	00000	0	0	98.851.512	98.851.512	98.851.512	98.851.512
Bảo hiểm xã hội	12	072	6301	00000	0	0	204.876.475	204.876.475	204.876.475	204.876.475
Bảo hiểm y tế	12	072	6302	00000	0	0	35.121.682	35.121.682	35.121.682	35.121.682
Kinh phí công đoàn	12	072	6303	00000	0	0	16.338.836	16.338.836	16.338.836	16.338.836
Bảo hiểm thất nghiệp	12	072	6304	00000	0	0	11.707.227	11.707.227	11.707.227	11.707.227
Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	00000	0	0	1.841.603.158	1.841.603.158	1.841.603.158	1.841.603.158
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	072	6051	00000	0	0	666.312.657	666.312.657	666.312.657	666.312.657
Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	00000	0	0	37.548.000	37.548.000	37.548.000	37.548.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	072	6105	00000	0	0	21.316.000	21.316.000	21.316.000	21.316.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	00000	0	0	645.120.260	645.120.260	645.120.260	645.120.260
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	00000	0	0	3.725.000	3.725.000	3.725.000	3.725.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	00000	0	0	173.280.893	173.280.893	173.280.893	173.280.893

Thường xuyên xuyên	13	072	6201	00000	0	0	0	47.970.000	47.970.000	47.970.000	449.802.221
Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	00000	0	0	0	449.802.221	449.802.221	449.802.221	449.802.221
Bảo hiểm y tế	13	072	6302	00000	0	0	0	77.108.952	77.108.952	77.108.952	77.108.952
Kinh phí công đoàn	13	072	6303	00000	0	0	0	38.244.667	38.244.667	38.244.667	38.244.667
Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	00000	0	0	0	25.702.984	25.702.984	25.702.984	25.702.984
Tiền điện	13	072	6501	00000	0	0	0	118.481.716	118.481.716	118.481.716	118.481.716
Tiền nước	13	072	6502	00000	0	0	0	76.118.025	76.118.025	76.118.025	76.118.025
Tiền vệ sinh, môi trường	13	072	6504	00000	0	0	0	20.421.818	20.421.818	20.421.818	20.421.818
Văn phòng phẩm	13	072	6551	00000	0	0	0	36.731.930	36.731.930	36.731.930	36.731.930
Vật tư văn phòng khác	13	072	6599	00000	0	0	0	45.471.440	45.471.440	45.471.440	45.471.440
Thuế bao kênh vệ tinh; thuế bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuế đường truyền mạng	13	072	6605	00000	0	0	0	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000
Phím ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	13	072	6608	00000	0	0	0	4.270.900	4.270.900	4.270.900	4.270.900
Chi khác	13	072	6749	00000	0	0	0	380.107	380.107	380.107	380.107
Thuế lao động trong nước	13	072	6757	00000	0	0	0	342.950.000	342.950.000	342.950.000	342.950.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	072	6912	00000	0	0	0	66.262.000	66.262.000	66.262.000	66.262.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	072	6913	00000	0	0	0	45.576.000	45.576.000	45.576.000	45.576.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	072	6921	00000	0	0	0	81.315.160	81.315.160	81.315.160	81.315.160
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	072	6949	00000	0	0	0	160.459.396	160.459.396	160.459.396	160.459.396
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	072	6956	00000	0	0	0	52.015.000	52.015.000	52.015.000	52.015.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	072	7001	00000	0	0	0	222.341.728	222.341.728	222.341.728	222.341.728
Chi khác	13	072	7049	00000	0	0	0	24.921.000	24.921.000	24.921.000	24.921.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	072	7053	00000	0	0	0	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	072	7756	00000	0	0	0	25.403.300	25.403.300	25.403.300	25.403.300
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	072	7757	00000	0	0	0	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000
Chi các khoản khác	13	072	7799	00000	0	0	0	96.685.600	96.685.600	96.685.600	96.685.600
Cộng:				0	0	0	0	7.282.548.292	7.282.548.292	7.282.548.292	7.282.548.292

Phần KBNN ghi:

KBNN ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.
chủ của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 18 tháng 6 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Mai Loan

Người ký: Thịn Nguyễn Thị
Ngày ký: 18/06/2025 09:12:21
Đơn vị: Phòng Công tác xã hội - Khoa học Nhà nước Khoa Vực 1

Thịn Nguyễn Thị

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 17 tháng 6 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Dương Thị Bích Nguyệt

Teo Thị Thanh Mai

Người ký: Dương Thị Bích Nguyệt
Ngày ký: 17/06/2025 11:23:23
Đơn vị: Trường cao học Lê Quý Đôn

Người ký: Teo Thị Thanh Mai
Ngày ký: 17/06/2025 11:23:27
Đơn vị: Trường cao học Lê Quý Đôn



Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 4 -
Kho bạc Nhà nước Khu vực I
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 19

Ký hiệu: 06-ĐCSDTK/KBNN

BẢNG XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 4 Năm 2025

Tên đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn

Mã ĐVQHNS: 1125681

Địa chỉ: Khu B, Khu Đô Thị Dương Nội, Hà Đông, Hà Nội

Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Tài khoản: 3713.0.1125681.00000				
Số dư đầu kỳ	147.387.819			
Phát sinh tăng trong kỳ	60.178			
Phát sinh giảm trong kỳ	3.186.000			
Số dư cuối kỳ	144.261.997			

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Số liệu tại KBNN", "Nguyên nhân" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 8 tháng 5 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Loan

Người ký: Thịn Nguyễn Thi
Ngày ký: 08/05/2025 19:01:08
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực I

Thịn Nguyễn Thi

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 7 tháng 5 năm 2025

Kế toán trưởng

Chủ tài khoản

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Dương Thị Bích Nguyệt
Ngày ký: 07/05/2025 11:05:14
Đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn

Dương Thị Bích Nguyệt

Người ký: Teo Thị Thanh Mai
Ngày ký: 07/05/2025 12:16:36
Đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn

Teo Thị Thanh Mai



Người ký: Dương Thị Bích Nguyệt
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 4 -
Kho bạc Nhà nước Khu vực I
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 19

Ký hiệu: 06-ĐCSDTK/KBNN

BẢNG XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 5 Năm 2025

Tên đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn

Mã ĐVQHNS: 1125681

Địa chỉ: Khu B, Khu Đô Thị Dương Nội, Hà Đông, Hà Nội

Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Tài khoản:	3713.0.1125681.00000			
Số dư đầu kỳ	144.261.997			
Phát sinh tăng trong kỳ	58.683			
Phát sinh giảm trong kỳ	37.620.800			
Số dư cuối kỳ	106.699.880			

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Số liệu tại KBNN", "Nguyên nhân" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 6 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Loan

Người ký: Thịn Nguyễn Thi
Ngày ký: 03/06/2025 16:23:22
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực I

Thịn Nguyễn Thi

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 3 tháng 6 năm 2025

Kế toán trưởng

Chủ tài khoản

(Ký tên, đóng dấu)

Dương Thị Bích Nguyệt

Teo Thị Thanh Mai

Người ký: Dương Thị Bích Nguyệt
Ngày ký: 03/06/2025 08:30:02
Đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn

Người ký: Teo Thị Thanh Mai
Ngày ký: 03/06/2025 08:30:59
Đơn vị: Trường tiểu học Lê Quý Đôn